

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 284.06
	Giờ: Ngày 19 tháng 8 năm 12

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhòm. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Từ 05/03/2012

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên

0537  
JNG T  
NHỆM  
VU T  
INH K  
KIỂM  
M V  
TP HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo

### Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đỗ Văn Sâm  
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai  
Tổng Giám đốc



Số : 243 /BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*  
*của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 06/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>41.055.396.164</b>	<b>37.964.716.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>7.981.730.862</b>	<b>16.773.899.731</b>
1. Tiền	111		7.165.817.862	9.836.639.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		815.913.000	6.937.260.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>31.481.909.336</b>	<b>18.993.350.466</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.147.545.124	16.261.095.610
2. Trả trước cho người bán	132		6.178.086.072	3.708.059.431
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.253.346.885	243.286.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.097.068.745)	(1.219.090.963)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>109.896.733</b>	<b>81.040.352</b>
1. Hàng tồn kho	141		109.896.733	81.040.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.481.859.233</b>	<b>2.116.426.013</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		987.944.820	1.102.192.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	651.052.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	493.914.413	363.180.903
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>237.449.729.295</b>	<b>239.306.188.966</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>186.107.106.447</b>	<b>187.674.663.317</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	151.690.593.373	150.486.866.253
- Nguyên giá	222		261.919.895.941	253.823.923.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.229.302.568)	(103.337.057.699)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	179.739.189	206.618.829
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.996.224.018)	(1.969.344.378)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	34.236.773.885	36.981.178.235
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.8	<b>29.551.750.000</b>	<b>29.551.750.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.551.750.000	22.551.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>21.790.872.848</b>	<b>22.079.775.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.790.872.848	22.079.775.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>278.505.125.459</b>	<b>277.270.905.528</b>

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
 TRÁCH DỊCH  
 TÀI CHÍNH VÀ  
 ĐỒNG NAI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>40.249.434.820</b>	<b>46.238.809.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>33.827.923.751</b>	<b>26.139.244.462</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	11.266.020.778	6.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.047.512.786	7.679.831.115
3. Người mua trả tiền trước	313		33.934.353	33.937.413
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.889.413.657	3.428.174.142
5. Phải trả người lao động	315		3.055.936.822	5.486.536.185
6. Chi phí phải trả	316	V.12	438.413.108	87.208.644
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	5.843.742.643	2.292.195.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.252.949.604	1.131.361.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>6.421.511.069</b>	<b>20.099.565.150</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	3.121.053.931	17.707.148.050
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		443.821.406	443.821.406
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.856.635.732	1.948.595.694
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>238.255.690.639</b>	<b>231.032.095.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>238.255.690.639</b>	<b>231.032.095.916</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	154.924.062
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		53.739.226.301	40.896.010.022
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.223.309.890	5.619.977.101
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		627.225.741	306.559.183
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.911.142.162	27.299.839.003
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>278.505.125.459</b>	<b>277.270.905.528</b>

3987  
 JNG T  
 NGHIỆM  
 VỤ T  
 TÍNH X  
 KIỂM T  
 VÀ V  
 TP. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		201,40	46.690,96
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.077.942.204	57.953.731.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.077.942.204	57.953.731.608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.311.288.922	29.693.223.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.766.653.282	28.260.507.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	230.899.082	3.975.574.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.128.247.682	1.369.336.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.126.178.117	916.143.144
8. Chi phí bán hàng	24		1.777.582.343	454.096.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.216.271.607	13.120.308.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.875.450.732	17.292.340.416
11. Thu nhập khác	31	VI.5	996.837.381	1.078.403.855
12. Chi phí khác	32	VI.6	476.153.391	16.541.549
13. Lợi nhuận khác	40		520.683.990	1.061.862.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.396.134.722	18.354.202.722
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	963.344.160	1.854.362.133
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.432.790.562	16.499.840.589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.239	2.004

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang  
 Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.396.134.722	18.354.202.722
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.808.880.489	9.543.207.723
- Các khoản dự phòng	03	877.977.782	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.069.565	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(745.739.956)	(2.990.595.018)
- Chi phí đi vay	06	1.126.178.117	916.143.144
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	28.465.500.719	25.822.958.571
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.846.217.586)	(5.664.864.560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.856.381)	(10.741.930)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.724.463.197)	(12.344.779.836)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	403.150.515	649.064.359
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.193.358.280)	(961.246.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(487.881.758)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.905.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.487.982.452)	(2.739.333.679)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>10.102.796.580</b>	<b>4.751.056.561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.893.406.491)	(26.758.741.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	988.176.800	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.899.082	3.193.258.514
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.674.330.609)</b>	<b>(23.565.483.218)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.437.245.051	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.757.318.392)	(6.430.005.184)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.900.561.500)	(9.942.405.845)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(13.220.634.841)</i>	<i>(16.372.411.029)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.792.168.869)</b>	<b>(35.186.837.685)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.773.899.731</b>	<b>54.310.051.382</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.981.730.862</b>	<b>19.123.213.697</b>

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phương

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 2 cầu Liebherr làm cho thời gian sử dụng hữu hình của tài sản tăng và chi phí khấu hao giảm khoảng 500.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	619.654.118	882.893.792
Tiền gửi ngân hàng	6.546.163.744	8.953.745.939
Các khoản tương đương tiền	815.913.000	6.937.260.000
<b>Cộng</b>	<b>7.981.730.862</b>	<b>16.773.899.731</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác (*)	2.253.346.885	243.286.388
<b>Cộng</b>	<b>2.253.346.885</b>	<b>243.286.388</b>
(*) Bao gồm:	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Phải thu lại Công ty xây dựng Số một Việt Sơn tiền ứng trước thi công công trình	1.208.759.715	-
- Tiền ứng trước bồi thường giải phóng mặt bằng	800.000.000	-
- Phải thu khác	244.587.170	243.286.388
<b>Cộng</b>	<b>2.253.346.885</b>	<b>243.286.388</b>
3. Hàng tồn kho	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ	109.896.733	81.040.352
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>109.896.733</b>	<b>81.040.352</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	109.896.733	81.040.352
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	493.914.413	363.180.903
<b>Cộng</b>	<b>493.914.413</b>	<b>363.180.903</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	188.550.550.032	36.379.092.755	25.491.907.382	2.558.278.422	844.095.361	253.823.923.952
Số tăng trong kỳ	8.804.708.095	575.600.909	168.128.364	-	-	9.548.437.368
- Mua sắm mới	-	575.600.909	168.128.364	-	-	743.729.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.804.708.095	-	-	-	-	8.804.708.095
Số giảm trong kỳ	652.420.024	-	464.523.810	335.521.545	-	1.452.465.379
- Thanh lý, nhượng bán	652.420.024	-	464.523.810	47.821.545	-	1.164.765.379
- Giảm khác	-	-	-	287.700.000	-	287.700.000
Số dư cuối kỳ	196.702.838.103	36.954.693.664	25.195.511.936	2.222.756.877	844.095.361	261.919.895.941
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	82.548.706.092	5.596.266.110	13.039.044.834	1.308.945.302	844.095.361	103.337.057.699
Số tăng trong kỳ	5.163.839.841	927.001.462	1.462.275.768	228.883.778	-	7.782.000.849
- Khấu hao trong năm	5.163.839.841	927.001.462	1.462.275.768	228.883.778	-	7.782.000.849
Số giảm trong kỳ	212.112.408	-	442.790.274	234.853.298	-	889.755.980
- Thanh lý, nhượng bán	212.112.408	-	442.790.274	36.526.771	-	691.429.453
- Giảm khác	-	-	-	198.326.527	-	198.326.527
Số dư cuối kỳ	87.500.433.525	6.523.267.572	14.058.530.328	1.302.975.782	844.095.361	110.229.302.568
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	106.001.843.940	30.782.826.645	12.452.862.548	1.249.333.120	-	150.486.866.253
Tại ngày cuối kỳ	109.202.404.578	30.431.426.092	11.136.981.608	919.781.095	-	151.690.593.373

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2011:

26.965.682.445 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2012:

4.119.865.335 VND

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24.875.703.881 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.818.363.207</b>	<b>339.600.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>2.175.963.207</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.815.133.252	136.211.126	18.000.000	1.969.344.378
Khấu hao trong kỳ	2.768.526	24.111.114	-	26.879.640
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.817.901.778</b>	<b>160.322.240</b>	<b>18.000.000</b>	<b>1.996.224.018</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	3.229.955	203.388.874	-	206.618.829
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>461.429</b>	<b>179.277.760</b>	<b>-</b>	<b>179.739.189</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.236.773.885	36.981.178.235
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	1.030.292.955	1.024.474.773
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	-	13.418.505
- Dự án 15.7 ha đất GDB	32.486.527	32.486.527
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	743.661.932	148.797.000
- Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	-	2.490.068.187
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	28.850.146.673	27.489.481.073
- Điều chỉnh giai đoạn 1 GDB	220.929.600	220.929.600
- Hạ tầng bến Container 03 ha	-	4.930.228.698
- Hạ tầng san lấp bãi 5,2 ha	2.657.596.075	110.549.985
- Hạ tầng nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn 1	113.418.053	113.418.053
- Nạo vét vùng thủy điện trước cầu A1,A3	34.715.929	-
- Trạm cân 80T	103.670.963	-
- Cảng Phước Thái	11.342.175	-
- Sửa chữa bến B1	120.000	-
- Đường dây trạm 1500KVA	3.533.040	-
- Nhà làm việc cảng Long Bình Tân	21.438.129	-
- Móng nền nhà kho CFS	6.096.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.236.773.885</b>	<b>36.981.178.235</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	22.551.750.000	22.551.750.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.551.750.000</b>	<b>29.551.750.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	30/06/2012			01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	633.150	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	1.350.000	45%	13.500.000.000	45%	13.500.000.000
<b>Cộng</b>			<b>22.551.750.000</b>		<b>22.551.750.000</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.356.180.254	3.739.183.231
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	669.355.515	978.288.837
Chi phí đền bù đất (*)	17.164.325.411	17.362.303.581
Chi phí khác chờ phân bổ	601.011.668	-
<b>Cộng</b>	<b>21.790.872.848</b>	<b>22.079.775.649</b>

(\*) Là khoản tiền đền bù khu đất 3ha kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang, sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai thông báo nộp tiền thuê đất số 552/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 01/12/2011 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai.

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	11.266.020.778	6.000.000.000
- Vay ngân hàng	11.266.020.778	-
- Vay cá nhân	-	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.266.020.778</b>	<b>6.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
31/12/VCB. BH	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	theo từng GNN	6 tháng	11.266.020.778	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>11.266.020.778</b>	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	639.058.059	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.586.890	8.124.488
Thuế thu nhập cá nhân	26.472.242	124.960.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.740.296.466	3.295.089.474
<b>Cộng</b>	<b>4.889.413.657</b>	<b>3.428.174.142</b>

12. Chi phí phải trả	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	20.028.481	87.208.644
Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân	418.384.627	-
<b>Cộng</b>	<b>438.413.108</b>	<b>87.208.644</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	87.430.629	211.985.231
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.756.312.014	2.080.210.253
<b>Cộng</b>	<b>5.843.742.643</b>	<b>2.292.195.484</b>

(\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

- Cổ tức phải trả	3.975.250.540	467.013.840
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả khác	407.679.224	239.814.163
<b>Cộng</b>	<b>5.756.312.014</b>	<b>2.080.210.253</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	3.121.053.931	17.707.148.050
- Vay ngân hàng	-	13.081.296.530
- Vay đối tượng khác	3.121.053.931	4.625.851.520
	<b>3.121.053.931</b>	<b>17.707.148.050</b>

Khoản vay dài hạn là:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
31/HĐKT ký ngày 05/05/2005	Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	không lãi suất	30 năm	149.848,95	3.121.053.931	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b>149.848,95</b>	<b>3.121.053.931</b>	

Khoản vay này không chịu lãi suất và không phải đảm bảo bằng tài sản nhưng với mục đích vay là xây dựng và vận hành cầu cảng 15.000 DWT tại Cảng Gò Dầu B

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>672.969.355</b>	<b>27.635.951.658</b>	<b>4.087.181.185</b>	<b>-</b>	<b>31.111.897.168</b>
- Tăng trong kỳ			736.199.760				
- Giảm trong kỳ			(1.254.245.053)				
- Lãi trong kỳ							33.686.542.530
- Trích quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN 2009, 2010 được giảm				2.530.486.950			(2.530.486.950)
- Phân phối lợi nhuận năm 2010				10.729.571.414	1.532.795.916	306.559.183	(26.736.115.746)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				10.729.571.414			(10.729.571.414)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.532.795.916		(1.532.795.916)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3.065.591.833)
+ Quỹ khen thưởng ban điều hành							(400.000.000)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						306.559.183	(306.559.183)
+ Chia cổ tức 2010 bằng tiền							(10.701.597.400)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền							(8.231.998.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>154.924.062</b>	<b>40.896.010.022</b>	<b>5.619.977.101</b>	<b>306.559.183</b>	<b>27.299.839.003</b>
- Tăng trong kỳ							
- Giảm trong kỳ			(154.924.062)				(38.808.000)
- Lãi trong kỳ							18.432.790.562
- Phân phối lợi nhuận năm 2011				12.843.216.279	1.603.332.789	320.666.558	(25.782.679.403)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				12.843.216.279			(12.843.216.279)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.603.332.789		(1.603.332.789)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						320.666.558	(320.666.558)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2.644.665.904)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội							(961.999.673)
+ Chia cổ tức							(7.408.798.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>-</b>	<b>53.739.226.301</b>	<b>7.223.309.890</b>	<b>627.225.741</b>	<b>19.911.142.162</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	82.319.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.319.980.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	7.408.798.200	10.701.597.400

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.077.942.204	57.953.731.608
<b>Cộng</b>	<b>70.077.942.204</b>	<b>57.953.731.608</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.311.288.922	29.693.223.729
<b>Cộng</b>	<b>39.311.288.922</b>	<b>29.693.223.729</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.064.082	1.395.885.018
Cổ tức và lợi nhuận được chia	164.835.000	1.594.710.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	984.979.064
<b>Cộng</b>	<b>230.899.082</b>	<b>3.975.574.082</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	1.126.178.117	916.143.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	453.192.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.069.565	-
<b>Cộng</b>	<b>1.128.247.682</b>	<b>1.369.336.076</b>
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu tiền bồi thường	-	1.035.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	988.176.800	-
Thu nhập khác	8.660.581	43.403.855
<b>Cộng</b>	<b>996.837.381</b>	<b>1.078.403.855</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	473.335.926	-
Chi phí khác	2.817.465	16.541.549
<b>Cộng</b>	<b>476.153.391</b>	<b>16.541.549</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009. Đối với các hoạt động khác, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.396.134.722	18.354.202.722
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(129.251.515)	(1.561.951.015)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	35.583.485	32.758.985
* Chi phí không hợp lệ	35.583.485	32.758.985
+ Các khoản điều chỉnh giảm	164.835.000	1.594.710.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.835.000	1.594.710.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	19.266.883.207	16.792.251.707
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm (10%)	19.266.883.207	14.274.344.065
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (25%)	-	2.517.907.642
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.926.688.321	2.056.911.317
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	963.344.160	713.717.203
- Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2009, 2010	-	511.168.019
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>963.344.160</b>	<b>1.854.362.133</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.432.790.562	16.499.840.589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.432.790.562	16.499.840.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	8.231.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.239</b>	<b>2.004</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	4.546.602.126	2.388.415.971
Chi phí nhân công	12.074.262.184	15.363.671.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.808.880.489	9.543.207.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.908.092.470	12.586.603.093
Chi phí bằng tiền khác	6.967.305.603	3.385.730.777
<b>Cộng</b>	<b>50.305.142.872</b>	<b>43.267.629.198</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.458.652.000	1.842.917.366

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	164.835.000
		Lãi vay ngắn hạn	46.027.397
		Cung cấp dịch vụ	290.478.010
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.410.393.054
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Lãi vay ngắn hạn	96.657.534
		Cung cấp dịch vụ	56.592.440
		Cước thuê xe, xếp dỡ	3.977.884.718

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	151.149.493
		Cước thuê cầu cảng	(8.697.489)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(2.012.151.469)
		Cung cấp dịch vụ	47.243.152
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.674.506.610

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	7.981.730.862	16.773.899.731	7.981.730.862	16.773.899.731
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.303.823.264	15.285.291.035	25.303.823.264	15.285.291.035
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.285.554.126</b>	<b>39.059.190.766</b>	<b>40.285.554.126</b>	<b>39.059.190.766</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	14.387.074.709	23.707.148.050	14.387.074.709	23.707.148.050
Phải trả người bán và phải trả khác	12.247.646.206	10.203.862.774	12.247.646.206	10.203.862.774
Chi phí phải trả	438.413.108	87.208.644	438.413.108	87.208.644
<b>Cộng</b>	<b>27.073.134.023</b>	<b>33.998.219.468</b>	<b>27.073.134.023</b>	<b>33.998.219.468</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012 như thuyết minh V.5. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	23.508.258.686	3.564.875.337	27.073.134.023
Các khoản vay	11.266.020.778	3.121.053.931	14.387.074.709
Phải trả người bán	6.047.512.786	-	6.047.512.786
Phải trả khác	5.756.312.014	443.821.406	6.200.133.420
Chi phí phải trả	438.413.108	-	438.413.108
Số đầu năm	15.847.250.012	18.150.969.456	33.998.219.468
Các khoản vay	6.000.000.000	17.707.148.050	23.707.148.050
Phải trả người bán	7.679.831.115	-	7.679.831.115
Phải trả khác	2.080.210.253	443.821.406	2.524.031.659
Chi phí phải trả	87.208.644	-	87.208.644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang  
Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

